

Một số giải pháp phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Australia đến năm 2025, tầm nhìn 2050

*ThS. Nguyễn Ngọc Quang; ThS. Phan Thế Quyết
ThS. Nguyễn Văn Hiến*

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Tóm tắt: Việt Nam và Úc nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào năm 2024 đã mở ra một giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hợp tác song phương. Úc hiện là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Về thương mại, hàng hóa và dịch vụ thì Việt Nam đứng thứ 14 của Úc, trong khi Úc đã vươn từ vị trí đối tác thương mại lớn thứ n thứ 7 của Việt Nam năm 2025. Tuy nhiên, những kết quả đạt được về quan hệ thương mại giữa hai nước chưa tương xứng với kỳ vọng, tiềm năng của cả hai bên. Trong thời gian tới, cần có những giải pháp mang tính khả thi nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại lên một tầm mới, đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Từ khóa: Việt Nam – Úc; Quan hệ thương mại; Thị trường Úc

1. Lịch sử hình thành và phát triển quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước

Việt Nam và Úc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 26/2/1973. Úc là một trong số ít các quốc gia vun đắp cho quan hệ hai nước từ rất sớm, ngay cả trong những giai đoạn Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, quan hệ song phương phát triển nhanh chóng khi Việt Nam tiến hành đổi mới, mở cửa. Cùng nằm ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực hiện đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế - chính trị toàn cầu, Việt Nam và Úc chia sẻ nhiều lợi ích và quan điểm trong các vấn đề song phương cũng như đa phương, và đều là các thành viên tích cực trong nhiều tổ chức khu vực và quốc tế. Bối cảnh hiện nay tạo ra nhiều thuận lợi thúc đẩy quá trình hợp tác giữa hai quốc gia, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức mà hai nước cần nỗ lực vượt qua để đảm bảo sự ổn định, phát triển của mỗi nước, và góp phần duy trì hòa bình, an ninh khu vực và thế giới.

Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Úc đã trải qua một quá trình chuyển đổi mạnh mẽ, chuyển mình từ mô hình viện trợ sang đối tác chiến lược toàn diện. Quá trình này có thể chia thành 5 giai đoạn chính:

- *Giai đoạn 1973 – 1989: Thiết lập nền móng hợp tác và trụ cột ODA*

Giai đoạn 1973-1989 là thời kỳ hình thành nền tảng quan hệ Việt Nam - Úc, trong bối cảnh Việt Nam chưa thực hiện công cuộc đổi mới và nền kinh tế còn vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Quan hệ kinh tế giữa hai nước trong giai đoạn này chủ yếu được triển khai thông qua các chương trình viện trợ phát triển chính thức (ODA), hỗ trợ nhân đạo và hợp tác kỹ thuật.

Trong giai đoạn sau năm 1975, Chính phủ Úc vẫn duy trì một số chương trình hỗ trợ phát triển trong các lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực. Các chương trình này góp phần duy trì quan hệ song phương và tạo nền tảng cho quá trình mở rộng hợp tác sau khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới.

- Giai đoạn 1990-1999: “Khởi động” và chuyển dịch mô hình hợp tác

Việt Nam thực hiện công cuộc Đổi mới từ năm 1986 và từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại đã tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại với Úc. Trong giai đoạn này, khuôn khổ pháp lý cho quan hệ kinh tế song phương từng bước được hình thành thông qua việc ký kết nhiều thỏa thuận quan trọng như: Hiệp định Thương mại và Hợp tác kinh tế (1990); Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập (ký năm 1992, sửa đổi năm 1996); Hiệp định giữa hai Chính phủ về cung cấp hàng hóa (1993). Đây là những nền tảng pháp lý quan trọng thúc đẩy trao đổi thương mại, đầu tư và hợp tác kinh tế giữa hai nước.

- Giai đoạn 2000 – 2010: Tăng tốc và thể chế hóa khuôn khổ thương mại

Giai đoạn 2000-2010 đánh dấu bước chuyển từ giai đoạn khởi động sang phát triển nhanh của quan hệ kinh tế Việt Nam - Úc, gắn với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương tiếp tục được mở rộng và từng bước định hình theo các chuẩn mực thương mại quốc tế. Một dấu mốc quan trọng trong giai đoạn này là việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Úc - New Zealand (AANZFTA) năm 2009 (có hiệu lực từ năm 2010), tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc mở rộng thương mại, đầu tư và kết nối chuỗi cung ứng giữa Việt Nam và Úc. Cùng năm 2009, Úc công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường¹, góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hàng hóa Việt Nam trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường, đồng thời nâng cao niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư hai nước.

Tháng 9 năm 2009, Việt Nam và Úc thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện, trong đó hợp tác kinh tế được xác định là một trong những trụ cột quan trọng của quan hệ song phương. Trên nền tảng đó, thương mại hai chiều tăng trưởng nhanh, đạt trên 4 tỷ USD vào năm 2010, mở ra giai đoạn phát triển mới trong hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước.

- Giai đoạn 2010 – 2020: Hội nhập sâu và nâng cấp chiến lược

Giai đoạn 2010-2024 đánh dấu bước phát triển theo chiều sâu của quan hệ Việt Nam - Úc, với trọng tâm là nâng cao chất lượng hợp tác kinh tế, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng và thúc đẩy phát triển bền vững. Tháng 3 năm 2018, hai nước chính thức thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược, tạo khuôn khổ thuận lợi để mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trong đó hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư tiếp tục giữ vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của quan hệ song phương.

Việc triển khai Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đã tạo điều kiện mở rộng tự do hóa thương mại, từng bước cắt giảm thuế quan theo các cam kết của hiệp định, đồng thời

¹ Thúy Nhung (2009). 18 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Truy cập từ: <https://vneconomy.vn/18-nuoc-cong-nhan-viet-nam-la-nen-kinh-te-thi-truong-day-du.htm>

thúc đẩy kết nối đầu tư và sự tham gia của doanh nghiệp hai nước vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Trong giai đoạn này, định hướng hỗ trợ phát triển của Úc đối với Việt Nam cũng có sự chuyển dịch từ viện trợ phát triển truyền thống sang hỗ trợ cải cách thể chế, nâng cao năng lực quản trị và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nhiều chương trình hợp tác được triển khai hiệu quả như Aus4Reform và Aus4Innovation, góp phần hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và tăng cường khả năng hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Giai đoạn 2020 – nay: Đối tác chiến lược toàn diện và kinh tế xanh*

Giai đoạn này đánh dấu bước phát triển mới của quan hệ Việt Nam - Úc, với trọng tâm là tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực chiến lược, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao khả năng thích ứng của hai nền kinh tế trước những biến động của kinh tế thế giới. Hai nước tiếp tục triển khai Chiến lược tăng cường hợp tác kinh tế (Enhanced Economic Engagement Strategy - EEES) công bố năm 2021, với mục tiêu đưa mỗi nước trở thành một trong mười đối tác thương mại hàng đầu của nhau và thúc đẩy tăng gấp đôi đầu tư hai chiều.

Tháng 3 năm 2024, Việt Nam và Úc chính thức nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện, tạo nền tảng chính trị và pháp lý thuận lợi để mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là năng lượng sạch, hydrogen, điện gió ngoài khơi, khoáng sản quan trọng, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

Quá trình phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Úc trong hơn 50 năm qua cho thấy khuôn khổ hợp tác song phương đã không ngừng được mở rộng cả về chiều rộng và chiều sâu. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các định hướng và giải pháp thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và thương mại đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Đánh giá chung về hợp tác thương mại Việt Nam – Úc giai đoạn 2015–2025

- *Kết quả đạt được*

+ Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Úc tăng từ khoảng 4,93 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 14,0 tỷ USD năm 2025, tăng gần 2,8 lần sau mười năm. Mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19, biến động địa chính trị và xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng trên thế giới, thương mại song phương vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Giai đoạn 2015–2025, kim ngạch thương mại hai chiều đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 11%/năm (CAGR), trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Úc tăng bình quân khoảng 8,9%/năm và nhập khẩu từ Úc tăng khoảng 13,5%/năm. Điều này phản ánh khả năng chống chịu và tính bền vững tương đối của quan hệ kinh tế giữa hai nước.

+ Theo Chiến lược Tăng cường Gắn kết Kinh tế Việt Nam – Úc (EEES), Việt Nam đã vươn từ vị trí đối tác thương mại hàng hóa lớn thứ 15 của Úc năm 2015 lên thứ 13 năm 2020. Đồng thời, Úc hiện là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, quy mô thương mại song phương vẫn chưa tương xứng

với tiềm năng hợp tác và mục tiêu đưa hai nước trở thành đối tác thương mại thuộc nhóm mười của nhau theo EEES.

+ Quan hệ thương mại giữa hai nước ngày càng gắn kết với hợp tác đầu tư. Nhiều doanh nghiệp Úc không chỉ xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam mà còn thực hiện đầu tư trực tiếp, thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác sản xuất tại Việt Nam nhằm phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu sang các thị trường khu vực và quốc tế.

+ Hợp tác thương mại Việt Nam – Úc góp phần đa dạng hóa cả thị trường xuất khẩu và nguồn cung nguyên liệu, giảm mức độ phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, đồng thời nâng cao khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng trước các biến động bên ngoài.

+ Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước có tính bổ trợ cao. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến, điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, đồ gỗ và nông sản chế biến; trong khi Úc cung cấp than, khí tự nhiên hóa lỏng (LNG), quặng và khoáng sản, bông, lúa mì, nguyên liệu phục vụ sản xuất cùng nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Cơ cấu thương mại này có mức độ cạnh tranh trực tiếp thấp và tính bổ trợ cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và phát triển chuỗi giá trị song phương.

+ Trong bối cảnh Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện và việc triển khai EEES, hợp tác thương mại Việt Nam – Úc đang từng bước chuyển từ mô hình trao đổi hàng hóa truyền thống sang mô hình hợp tác kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn, gắn với đầu tư, phát triển chuỗi cung ứng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tăng cường khả năng chống chịu của chuỗi giá trị khu vực.

+ Quan hệ thương mại Việt Nam – Úc được hỗ trợ đồng thời bởi nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tạo nền tảng thể chế thuận lợi cho phát triển thương mại dài hạn. Khác với nhiều đối tác thương mại khác, Việt Nam và Úc hiện cùng tham gia ba hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, gồm CPTPP, RCEP và AANZFTA (phiên bản nâng cấp). Việc đồng thời tham gia nhiều FTA với mức độ cam kết cao đã tạo nên một khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện, bao phủ các lĩnh vực từ cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại đến thương mại điện tử, đầu tư, sở hữu trí tuệ và phát triển bền vững. Đây là lợi thế nổi bật giúp doanh nghiệp hai nước có nhiều lựa chọn trong việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng, tận dụng ưu đãi thuế quan và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, các FTA cũng góp phần nâng cao tính ổn định và khả năng dự báo của môi trường thương mại song phương, tạo điều kiện để hợp tác thương mại phát triển theo hướng dài hạn và bền vững.

+ Quan hệ thương mại Việt Nam – Úc đang chuyển từ quan hệ mua bán hàng hóa đơn thuần sang hợp tác kinh tế gắn với chuỗi cung ứng và chuyển đổi xanh. Trong khuôn khổ Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện và Chiến lược Tăng cường Gắn kết Kinh tế Việt Nam – Úc (EEES), hợp tác thương mại giữa hai nước đang từng bước mở rộng từ hoạt động trao đổi hàng hóa truyền thống sang mô hình hợp tác kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn. Thương mại ngày càng gắn chặt với đầu tư, phát triển chuỗi cung ứng khu vực, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển các ngành

công nghiệp phát thải thấp và bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng đối với các lĩnh vực chiến lược như khoáng sản quan trọng, năng lượng sạch và công nghệ cao. Xu hướng này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng thương mại song phương mà còn tạo nền tảng để hai nước tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, phù hợp với định hướng hợp tác kinh tế trong giai đoạn mới.

- Một số hạn chế

Mặc dù hợp tác thương mại Việt Nam – Úc đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong giai đoạn 2015–2025, quy mô và chất lượng hợp tác vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của hai nền kinh tế cũng như khuôn khổ Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện và Chiến lược Tăng cường Gắn kết Kinh tế Việt Nam – Úc (EEES). So với quan hệ thương mại của Việt Nam với các đối tác lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc hay Liên minh châu Âu (EU), hợp tác thương mại với Úc vẫn còn một số hạn chế chủ yếu sau:

+ Quy mô thương mại song phương vẫn còn khiêm tốn so với tiềm năng hợp tác. Mặc dù kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng gần 2,8 lần trong giai đoạn 2015–2025, quy mô thương mại giữa hai nước vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (dao động trong khoảng từ 1,5 - 2,1%) và còn thấp hơn đáng kể so với các đối tác thương mại hàng đầu. Điều này cho thấy dư địa mở rộng hợp tác thương mại giữa hai nước vẫn còn rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh hai bên đều đặt mục tiêu đưa nhau trở thành đối tác thương mại thuộc nhóm mười theo Chiến lược Tăng cường Gắn kết Kinh tế Việt Nam – Úc (EEES).

+ Khoảng cách địa lý và chi phí logistics vẫn là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng thương mại song phương. So với các đối tác tại Đông Bắc Á và ASEAN, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và Úc lớn hơn, kéo theo chi phí vận tải, thời gian giao hàng và chi phí logistics cao hơn đối với một số nhóm hàng hóa. Điều này ảnh hưởng nhất định đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, yêu cầu thời gian giao hàng ngắn hoặc chi phí logistics chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

+ Mức độ nhận thức và hiểu biết của cộng đồng doanh nghiệp về thị trường của nhau vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa có đầy đủ thông tin về nhu cầu thị trường, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định kiểm dịch, quy tắc xuất xứ và các yêu cầu tiếp cận thị trường của Úc. Ngược lại, nhiều doanh nghiệp Úc cũng chưa khai thác đầy đủ tiềm năng của thị trường Việt Nam cũng như cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng. Việc thiếu thông tin thị trường, kết nối doanh nghiệp và các hoạt động xúc tiến thương mại chuyên sâu đã ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác các cơ hội hợp tác song phương.

+ Hiệu quả khai thác các hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Mặc dù Việt Nam và Úc cùng tham gia nhiều FTA thế hệ mới như CPTPP, RCEP và AANZFTA, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan của nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp khó khăn trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), các quy định

về kiểm dịch động thực vật (SPS), yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Bên cạnh đó, năng lực chuyển đổi số, quản trị chuỗi cung ứng và khả năng tiếp cận thông tin về các cam kết FTA của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, làm giảm hiệu quả khai thác các lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Khả năng đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững và chuyển đổi xanh còn nhiều thách thức. Xu hướng thương mại quốc tế đang chuyển mạnh sang các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (ESG), truy xuất nguồn gốc, giảm phát thải carbon và minh bạch chuỗi cung ứng. Mặc dù các yêu cầu này mở ra cơ hội nâng cao chất lượng hàng hóa và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, song cũng đặt ra những thách thức đáng kể đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa do hạn chế về nguồn lực tài chính, trình độ công nghệ, năng lực quản trị và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Nếu không thích ứng kịp thời, đây sẽ là một trong những yếu tố làm suy giảm khả năng tận dụng các cơ hội mở rộng thương mại với Úc trong giai đoạn tới.

- Nguyên nhân của hạn chế

+ Rào cản kỹ thuật và các tiêu chuẩn tiếp cận thị trường còn là thách thức lớn đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Úc là một trong những quốc gia áp dụng hệ thống tiêu chuẩn nghiêm ngặt về kiểm dịch động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), an toàn thực phẩm và an toàn sinh học. Quá trình mở cửa thị trường đối với nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam thường phải trải qua các quy trình đánh giá rủi ro dịch hại và đàm phán kỹ thuật kéo dài. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn trong việc đáp ứng đồng bộ các yêu cầu về dư lượng hóa chất, truy xuất nguồn gốc, quy trình đóng gói và các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Úc, làm gia tăng chi phí tuân thủ và hạn chế khả năng mở rộng xuất khẩu.

+ Hiệu quả khai thác các hiệp định thương mại tự do chưa tương xứng với tiềm năng. Mặc dù Việt Nam và Úc cùng tham gia nhiều FTA thế hệ mới như CPTPP, RCEP và AANZFTA, việc tận dụng các ưu đãi từ các hiệp định này vẫn còn hạn chế.

+ Chi phí logistics và khoảng cách địa lý làm gia tăng chi phí giao dịch thương mại. Mặc dù cùng thuộc khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và Úc vẫn lớn hơn so với nhiều đối tác thương mại khác của Việt Nam trong khu vực Đông Bắc Á và ASEAN. Chi phí vận tải, logistics và thời gian giao hàng cao hơn đã ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của một số nhóm hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp hoặc yêu cầu thời gian bảo quản ngắn. Bên cạnh đó, kết nối logistics và dịch vụ vận tải trực tiếp giữa hai nước vẫn còn dư địa để tiếp tục cải thiện.

+ Năng lực tiếp cận thị trường và kết nối doanh nghiệp còn hạn chế. Một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam vẫn thiếu thông tin chuyên sâu về nhu cầu thị trường, hệ thống phân phối, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp lý và xu hướng tiêu dùng tại Úc.

+ Áp lực cạnh tranh và yêu cầu phát triển thương mại bền vững ngày càng gia tăng. Thị trường Úc có mức độ cạnh tranh cao với sự tham gia của nhiều quốc gia đã có quan hệ thương mại lâu năm và năng lực cung ứng mạnh. Đồng thời, xu hướng phát

triển thương mại xanh, kinh tế tuần hoàn và các yêu cầu về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (ESG), truy xuất nguồn gốc, giảm phát thải carbon và minh bạch chuỗi cung ứng đang trở thành tiêu chuẩn phổ biến trong thương mại quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với doanh nghiệp Việt Nam trong việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững để duy trì và mở rộng thị phần tại Úc.

3. Một số giải pháp

3.1 Tối ưu hóa thực thi FTA và hiện đại hóa quản trị hải quan

Để phấn đấu nâng tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan theo các FTA chủ chốt từ khoảng 40,4% hiện nay lên trên 60% vào năm 2035, cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giảm chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục, nâng cao khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tăng số lượng doanh nghiệp khai thác hiệu quả các cam kết FTA, cụ thể:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực thi FTA, trong đó Bộ Công Thương phối hợp với cơ quan hải quan Úc từng bước triển khai kết nối, liên thông hệ thống hải quan điện tử và cấp, kiểm tra chứng nhận xuất xứ (C/O) điện tử, góp phần rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí giao dịch và nâng cao mức độ sử dụng ưu đãi thuế quan của doanh nghiệp.
- Nâng cao năng lực khai thác các quy tắc xuất xứ, thông qua xây dựng cẩm nang điều hướng thuế quan số và công cụ tra cứu trực tuyến theo mã HS đối với các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực (như thủy sản, dệt may, nông sản, gỗ và sản phẩm gỗ), đồng thời tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, về lựa chọn và áp dụng quy tắc xuất xứ phù hợp giữa các FTA nhằm gia tăng khả năng đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi.
- Tăng cường cơ chế cảnh báo sớm và hỗ trợ tuân thủ, thông qua việc thiết lập cơ chế trao đổi thông tin và tham vấn định kỳ giữa các cơ quan phòng vệ thương mại của Việt Nam và Úc, giúp doanh nghiệp cập nhật kịp thời các thay đổi về chính sách thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật và các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại, từ đó chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực thi FTA, thông qua việc thiết lập đầu mối hỗ trợ trực tuyến để tiếp nhận, tư vấn và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến thủ tục hải quan, chứng nhận xuất xứ và thực thi các cam kết FTA, qua đó giảm chi phí tuân thủ và khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hiệu quả hơn các ưu đãi thuế quan.

Các giải pháp trên cần được triển khai đồng bộ với các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia. Đây là những điều kiện nền tảng để nâng cao khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ, mở rộng phạm vi doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế quan và từng bước đạt mục tiêu nâng tỷ lệ tận dụng ưu đãi theo các FTA chủ chốt lên trên 60% vào năm 2035.

3.2 Đột phá trong kiểm dịch (SPS) và rào cản kỹ thuật (TBT)

Mục tiêu nhằm tháo gỡ các rào cản kiểm dịch và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường Úc của nông sản và thực phẩm Việt Nam. Cụ thể:

- Đề xuất thí điểm ứng dụng hệ thống giám sát trực tuyến và chứng nhận điện tử tại các vùng trồng, vùng nuôi đạt chuẩn nhằm hỗ trợ cơ quan kiểm dịch hai nước tăng cường chia sẻ thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro;
- Chủ động đàm phán, đẩy nhanh lộ trình đánh giá rủi ro sinh học đối với các mặt hàng nông sản tiềm năng; đồng thời tăng cường công nhận tương thích và sử dụng kết quả kiểm định của các phòng thí nghiệm Việt Nam đạt chuẩn quốc tế trong quá trình đánh giá;
- Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc số và bộ tiêu chí về dấu chân carbon phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu ESG của thị trường Úc, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các rào cản phi thuế quan thế hệ mới;
- Thiết lập Nhóm công tác SPS Việt Nam – Úc để rà soát định kỳ các hồ sơ mở cửa thị trường, cập nhật yêu cầu kỹ thuật và tháo gỡ các vướng mắc phát sinh đối với từng mặt hàng nông sản.

Đây là nhóm giải pháp có thể tạo ra tác động trực tiếp và rõ rệt nhất đối với xuất khẩu nông sản sang Úc. Trong giai đoạn 2026–2030, ưu tiên nên đặt vào ba nội dung: số hóa quản lý vùng trồng và truy xuất nguồn gốc, nâng cao năng lực phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế và thiết lập cơ chế tham vấn SPS thường xuyên với phía Úc. Cách tiếp cận theo hướng quản lý rủi ro và tăng cường công nhận tương thích sẽ thực tế hơn so với mục tiêu thừa nhận lẫn nhau toàn diện ngay từ đầu, đồng thời vẫn tạo nền tảng để mở rộng thị trường cho các mặt hàng nông sản mới của Việt Nam.

3.3 Phát triển hạ tầng logistics và chuỗi cung ứng lạnh

Mục tiêu nhằm giảm chi phí vận chuyển và bảo quản hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Úc. Cụ thể:

- Phát triển kết nối logistics ưu tiên giữa Việt Nam và Úc thông qua việc khuyến khích các hãng hàng không tăng hiệu quả khai thác khoang hàng trên các đường bay thẳng hiện có, đồng thời phối hợp với các hãng tàu và doanh nghiệp logistics xây dựng các dịch vụ vận chuyển chuyên tuyến cho nhóm hàng nông sản, thủy sản và thực phẩm chế biến nhằm giảm thời gian trung chuyển và chi phí logistics;
- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư logistics có kinh nghiệm trong phát triển chuỗi cung ứng lạnh đầu tư vào hệ thống kho lạnh thông minh tại các cảng biển và vùng nguyên liệu lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ nhằm nâng cao khả năng bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch và duy trì chất lượng hàng hóa xuất khẩu;

- Phát triển các trung tâm hợp nhất hàng lạnh tại Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ gom hàng, tối ưu hóa công suất container lạnh và giảm chi phí vận chuyển;

- Nghiên cứu thiết lập 'Hành lang vận tải ưu tiên (Green Corridor)' giữa các cảng biển cửa ngõ của Việt Nam (Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh) và các cảng biển lớn của Úc. Trong đó, áp dụng cơ chế phối hợp giữa cơ quan Hải quan và Kiểm dịch hai nước để thực hiện các thủ tục kiểm tra, chứng nhận điện tử ngay trong quá trình vận chuyển, nhằm giảm tối đa thời gian lưu kho và chi phí logistics cho nhóm hàng nông sản tươi sống;

- Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số trong quản lý chuỗi cung ứng lạnh, kết nối dữ liệu vận tải, kho bãi và truy xuất nguồn gốc nhằm nâng cao hiệu quả vận hành logistics.

Đây là nhóm giải pháp có tính thực tiễn cao và có thể tạo tác động rõ rệt đối với xuất khẩu nông sản, thủy sản và thực phẩm chế biến sang Úc. Trong giai đoạn 2026–2030, ưu tiên nên đặt vào việc nâng cao hiệu quả khai thác các tuyến vận tải hiện có, phát triển chuỗi cung ứng lạnh tại các vùng nguyên liệu trọng điểm và xây dựng các trung tâm hợp nhất hàng lạnh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây là cách tiếp cận có chi phí hợp lý hơn so với đầu tư mở ngay các tuyến vận tải mới, đồng thời vẫn giúp giảm đáng kể thời gian trung chuyển và tổn thất trong quá trình vận chuyển.

3.4 Thúc đẩy thương mại điện tử và kết nối mạng lưới phân phối

Mục tiêu nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận trực tiếp hệ thống phân phối và người tiêu dùng tại Úc. Cụ thể:

- Hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, tham gia các sàn thương mại điện tử xuyên biên giới; đồng thời phối hợp với các nền tảng TMĐT và các tập đoàn bán lẻ lớn tại Úc để phát triển các không gian giới thiệu sản phẩm Việt Nam trên môi trường số;

- Phát huy vai trò kết nối của cộng đồng doanh nghiệp và người Việt Nam tại Úc trong hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các nhà nhập khẩu và hệ thống phân phối thông qua các chương trình kết nối cung – cầu do Bộ Công Thương, Thương vụ Việt Nam tại Úc và các hiệp hội doanh nghiệp phối hợp triển khai;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về các nhà nhập khẩu, nhà phân phối và đối tác logistics uy tín tại Úc để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác phù hợp;

- Hỗ trợ doanh nghiệp tích hợp các giải pháp thanh toán quốc tế, quản lý đơn hàng và dịch vụ logistics chặng cuối nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới.

Đây là nhóm giải pháp có chi phí triển khai tương đối thấp nhưng khả năng tạo hiệu quả lan tỏa cao, đặc biệt đối với DNNVV. Trong giai đoạn 2026–2030, ưu tiên nên tập trung vào việc hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các nền tảng TMĐT xuyên biên giới, xây dựng cơ sở dữ liệu đối tác phân phối tại Úc và hoàn thiện các giải pháp

thanh toán – logistics cho thương mại điện tử. Cách tiếp cận này sẽ giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng Úc nhanh hơn, giảm phụ thuộc vào các khâu trung gian và nâng cao khả năng xây dựng thương hiệu Việt trên thị trường số.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.
3. Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005.
4. Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023–2030.
5. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.
6. Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015–2020, tầm nhìn đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
7. Chương trình hành động triển khai Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện Việt Nam – Australia giai đoạn 2024–2027 (ký tháng 10/2024).
8. Bộ Công Thương. (2021). Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030. Hà Nội.
9. Bộ Công Thương. (2017-2025). Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2016-2024.
10. Tổng cục Thống kê. (2019-2026). Niên giám thống kê Việt Nam 2020-2025.
11. Australian Bureau of Statistics. (2026). International Trade in Goods, December 2025. Australian Bureau of Statistics.
12. Australian Bureau of Statistics. (2026). International Trade: Supplementary Information, Calendar Year, 2025. Australian Bureau of Statistics.
13. Australian Bureau of Statistics. (2025). International Trade: Supplementary Information, Financial Year 2024–25. Australian Bureau of Statistics.
14. Department of Foreign Affairs and Trade (DFAT). (2022). Australia's Southeast Asia Economic Strategy to 2040. Commonwealth of Australia.
15. Department of Foreign Affairs and Trade. (2025). Vietnam Country Economic Factsheet 2025. Commonwealth of Australia.
16. Department of Foreign Affairs and Trade. (2026). Trade in goods and services. Commonwealth of Australia.